

Số: 04/2025/QĐST-KDTM

TP. Thái Nguyên, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 04 tháng 3 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 27/2024/TLST-KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Công ty Cổ phần M2; địa chỉ: Số B phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu L, chuyên viên cao cấp xử lý nợ;

+ Ngân hàng TMCP V1 (V2); địa chỉ: Tòa V, số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc S, chuyên viên xử lý nợ.

- Bị Đơn: Ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1; cùng nơi cư trú: Tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1, Ông Đinh Mạnh H2, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu F, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2, Bà Nguyễn Thị Vị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà T1, bà H1: Ông Đỗ Quang H, địa chỉ: Tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về nghĩa vụ thanh toán:*

Tổng số tiền ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 còn nợ V3 tính đến ngày 04/3/2025 là 20.954.200.957đ (hai mươi tỷ chín trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng); trong đó, nợ gốc: 15,219,826,436đ (mười lăm tỷ hai trăm mười chín triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng), nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 5.734.374.521đ (năm tỷ bảy trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn năm trăm hai mươi một đồng). Căn cứ Hợp đồng mua bán nợ số 01/2024/VPB-JUPITER ngày 29/6/2024, tổng số tiền ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 phải trả cho V3 và Cổ phần M3 là 20.954.200.957đ (hai mươi tỷ chín trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng); trong đó, nợ gốc: 15,219,826,436đ (mười lăm tỷ hai trăm mười chín triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng), nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 5.734.374.521đ (năm tỷ bảy trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn năm trăm hai mươi một đồng); cụ thể như sau:

- Ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần J tổng số tiền tính đến ngày 04/3/2025 là: 18.858.780.861đ (mười tám tỷ tám trăm năm mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm sáu mươi một đồng); trong đó, nợ gốc: 13,697,843,792đ (mười ba tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng), nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 5.160.937.069đ (năm tỷ một trăm sáu mươi triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi chín đồng).

- Ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 phải thanh toán cho V2 tổng số tiền tính đến ngày 04/3/2025 là 2.185.420.096đ (hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn không trăm chín mươi sáu đồng); trong đó, nợ gốc: 1.521.928.644đ (một tỷ năm trăm hai mươi một triệu chín trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng), nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 573.437.452đ (năm trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

Ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 phải trả các khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc phải trả cho Cổ phần M3 và V3 theo thỏa thuận trong các văn bản tín dụng đã ký kết theo tỷ lệ Cổ phần MBN Jupiter 90% và V3; kể từ ngày 05/3/2025 đến thời điểm thanh toán xong, cụ thể: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2210077013515 ký ngày 21/10/2022 và các kế ước nhận nợ ngày 26/10/2022, 27/10/2022, 02 kế ước ngày 28/10/2022, 29/10/2022; Hợp đồng cho vay số LN2212207868473 ký ngày 26/12/2022 và các kế ước nhận nợ ngày 28/12/2022, 03 kế ước ngày 29/12/2022; Hợp đồng cho vay số LN2211027301864 ký ngày 08/11/2022 và kế ước nhận nợ ngày 11/11/2022 và ngày 14/11/2022; Hợp đồng cho vay số LN2210127054471 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng cho vay số LN2210287254720 ký ngày 01/11/2022; Hợp đồng cho vay số LN2302238444444 ký ngày 01/03/2023; Hợp đồng cho vay số LD2209500246 ngày 05/04/2022; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/03/2023.

2.2. Xử lý tài sản bảo đảm

Trường hợp ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì V3 và Cổ phần MBN Jupiter có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 7013515/06 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/03/ ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/09 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/10 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/01 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/05 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/07 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/08 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/04 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7013515/02 ký ngày 20/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7868473 ký ngày 26/12/2022; Hợp đồng thế chấp số LN2211027301864 ký ngày 08/11/2022; Hợp đồng thế chấp số LN2211027301864 ký ngày 08/11/2022; Hợp đồng thế chấp số 7054471/02 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7054471/03 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7054471/04 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7054471/01 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7054471 ký ngày 21/10/2022; Hợp đồng thế chấp số 7254720 ký ngày 01/11/2022 đối với các thửa đất:

- Thửa đất số 215 tờ bản đồ số 48, diện tích 395,9m²; địa chỉ: xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 960877 ngày 14/6/2022 cho ông Mai Quang M, địa chỉ: phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 11/7/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận cho bà Đinh Thị H1, CCCD số 038181031042; địa chỉ: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hồ sơ số 157/2022 (không cấp

Giấy chứng nhận mới); được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,11,10,9,1” có diện tích 380,5m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 201 tờ bản đồ số 48, diện tích 1163m²; địa chỉ: xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 271171 ngày 02/12/2020 cho ông Đỗ Văn N và bà Ngô Thị T2, cùng địa chỉ: xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 05/5/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trong Giấy chứng nhận này cho bà Nguyễn Thị Vi T3, CCCD số 006154001909, địa chỉ: phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên theo hồ sơ số 89/2022. Ngày 31/5/2022 tặng cho ông Đỗ Quang H diện tích 104,3m²; tặng cho bà Đinh Thị H1 diện tích 101,2m²; chuyển nhượng cho Đinh Mạnh H2 105,1m²; chuyển nhượng cho Mai Quang M 395,9m² theo hồ sơ số 108, 109, 110, 111 năm 2022. Diện tích còn lại trong Giấy chứng nhận là 456,5m²; được giới hạn bởi các điểm “5,6,7,8,9,10,11,5” có diện tích theo hiện trạng là 411,9m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 447 tờ bản đồ số 8, diện tích 153,5m²; địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 927833 ngày 27/01/2022 cho ông Phạm Văn C và bà Giang Thị T4. Ngày 26/4/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận cho ông Đỗ Quang H; địa chỉ: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hồ sơ số 72/2022. Ngày 13/9/2022 tặng cho bà Đinh Thị H1, tại phường P, thành phố T loại đất ONT 105m², CLN 51,5m² số thửa 451; tặng cho bà Nguyễn Thị Vị T1, CCCD số 006154001909 tại phường P, thành phố T loại đất ONT 110 m², CLN 89,2m² số thửa 452 theo hồ sơ số 111694; 111695 ngày 09/9/2022; có diện tích theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “13,14,2,3,4,1,13” có diện tích 135,7m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 220 tờ bản đồ số 20, diện tích 925,9m²; địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 838698 ngày 13/6/2018 cho ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Kim H3; cùng địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 25/3/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận cho ông Đinh Mạnh H2; địa chỉ: Thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; diện tích theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “4,5,6,7,8,1,15,16,17,18,4” có diện tích 857,7m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 618 tờ bản đồ số 10, diện tích 172,7m²; địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 851362 ngày 14/7/2022 cho bà Đinh Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; được giới hạn bởi các điểm “39,5,4,7,6,38,39” có diện tích 172,7m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 167 tờ bản đồ số 18, diện tích 3959,0m²; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 932133 ngày 30/3/2022 cho ông Vũ Thanh D1 và bà Trần Thị V, cùng địa chỉ: xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 06/12/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận cho ông Đỗ Quang H; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hồ sơ số 061222 CN 026759 (không cấp Giấy chứng nhận mới); có diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,6,7,8,9,11,12,1” có diện tích 3938,9m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 2504 tờ bản đồ số 18, diện tích 129,2m²; địa chỉ: phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 610434 ngày 21/03/2022 cho bà Đinh Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “9,15,11,12,16A,17,17A,7,8,9” có diện tích 121m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 624 tờ bản đồ số 10, diện tích 248,5m²; địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 939567 ngày 10/8/2022 cho bà Đinh Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “15,19,31,32,33,34,35,16,15” có diện tích 248,5m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 451 tờ bản đồ số 8, diện tích 156,5m²; địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 845900 ngày 15/9/2022 cho bà Đinh Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “12,13,1,4,5,6,12” có diện tích 149,1m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thửa đất số 452 tờ bản đồ số 8, diện tích 199,2m²; địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 603201 ngày 15/9/2022 cho bà Nguyễn Thị Vị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “12,7,8,1,9,10,5,6,12” có diện tích 178,6m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thửa đất số 2503 tờ bản đồ số 18, diện tích 124,3m²; địa chỉ: phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 610435 ngày 21/3/2022 cho Bà Đỗ Thị Thúy M1, sinh năm 1979; địa chỉ: xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 22/4/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận cho ông Đỗ Quang H; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hồ sơ số 2950 ngày 18/4/2022 (không cấp Giấy chứng nhận mới); diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “3,4,5,6,18,17A,7,8,9,14,1” có diện tích 123,3m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thửa đất số 2206 tờ bản đồ số 5, diện tích 1784m²; địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 681545 ngày 05/8/2020 cho ông Đỗ Quang H, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “3,4,5,6,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,7,8,9,10,12,13,14,3” có diện tích 1712,5m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thửa đất số 491 tờ bản đồ số 20, diện tích 242,5m²; địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 681028 ngày 23/8/2022 cho ông Đỗ Quang H, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; được giới hạn bởi các điểm “14,15,1,8,9,10,14” có diện tích 242,5m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 15, diện tích 434,8m²; địa chỉ: phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 668494 ngày 25/6/2020 cho ông Đỗ Quang H, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,4,5,6,7,8”; theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 617 tờ bản đồ số 10, diện tích 192,8m²; địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 851361 ngày 14/7/2022 cho ông Đỗ Quang H, sinh năm 1981; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “40,1,2,3,4,5,39,40” có diện tích 184,1m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 715 tờ bản đồ số 18, diện tích 305,0m²; địa chỉ: phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 973755 ngày 08/03/2022 cho Bà Vũ Thị Tuyết N2, sinh năm 1984; địa chỉ: phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 29/4/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trên Giấy chứng nhận cho ông Đỗ Quang H; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hồ sơ số 3242 ngày 27/4/2022 (không cấp Giấy chứng nhận mới); diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “1,2,3,G,5,6,7,1” có diện tích 256,8m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 181 tờ bản đồ số 20, diện tích 238,5m²; địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 838699 ngày 13/6/2018 cho ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Kim H3, cùng địa chỉ: xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 18/3/2022 chuyển nhượng toàn bộ diện tích trong Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị Vi T3 theo hồ sơ số 56/2022. Ngày 18/8/2022 tặng cho ông Đỗ Quang H; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên ONT: 242,5m² số thửa 491 theo hồ sơ số 110936 ngày 11/8/2022; diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “11,12,13,9,10,14,11” có diện tích 184,2m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Thừa đất số 556 tờ bản đồ số 10, diện tích 2031,8m²; địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 960324 ngày 14/6/2022 cho bà Nguyễn Thị Vị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; diện tích đo đạc theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm “3,4,7,8,9,10,37,36,11,12,13,14,15,19,31,30,29,21,22,23, 24,25,26,27,28,3” có diện tích 1.923,6m² và toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Xe ô tô nhãn hiệu FORD, số loại Ranger, số máy YN2QW891896, số khung MNCUMFF60KW891896, được Công an tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô

tô số Giấy chứng nhận đăng ký: 20 028656 cho chủ xe Đỗ Quang H, biển số đăng ký 20C - 243.96; địa chỉ: Tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại LUX SA2.0, số máy 211180051VF20SUV, số khung RPXAB2RXGMV004580, được Công an tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số Giấy chứng nhận đăng ký: 20 029385 cho chủ xe Đỗ Quang H, biển số đăng ký 20A - 495.99; địa chỉ: Tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Khi xử lý tài sản bảo đảm mà không đủ thanh toán số nợ trên, thì ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 tiếp tục có trách nhiệm thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

3. Án phí và Chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí: Ông Đỗ Quang H và bà Đinh Thị H1 tự nguyện chịu 64.477.100đ (sáu mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho Công ty Cổ phần M2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 64 (sáu mươi tư triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003385 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3.2. Chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, Công ty Cổ phần M2 tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

09 (chín) sơ đồ hiện trạng của 18 (mười tám) thửa đất là một phần không tách rời Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Dương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; bộ phận dân sự;
- Lưu Văn phòng.

THẨM PHÁN

Phạm Ngọc Linh

